

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2017/HSPT

Ngày 13 - 9 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng;

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Thành Sơn;

2. Ông Đinh Quang Nghĩa.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Cao Thị Minh– Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quang Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 194/2017/HSPT ngày 11 tháng 8 năm 2017 đối với các bị cáo Vũ N và đồng phạm;

Do có kháng cáo của các bị cáo Vũ N và Trương Q đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 253/2017/HSST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

1. Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Vũ N**, sinh năm 1970 tại Nam Định.

Nơi đăng ký NKTT: 579, tổ 18, khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Công nhân; họ tên cha: Vũ D, đã chết; họ tên mẹ: Bùi Thị Đ, sinh năm 1949; gia đình có 11 anh em, bị cáo là con đầu trong gia đình; có vợ là: Tăng Thị T H, sinh năm 1969 và 01 con sinh năm 1998.

Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 13/6/1995, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử phạt 14 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”, thời hạn tù tính từ ngày 14/10/1995. Đã được xóa án tích; bị cáo hiện đang được tại ngoại.

2. **Trương Q**, sinh năm 1965;

Nơi đăng ký NKTT: E928, tổ 33, khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Công nhân; họ tên cha: Trương T, đã chết; họ tên mẹ: Nguyễn Thị M1, đã chết; gia đình có 07 anh chị em, bị cáo là con đầu trong gia

đình; có vợ là: Trần Thị T N1, sinh năm 1969 và 02 con, lớn nhất sinh năm 1993 và nhỏ nhất sinh năm 2007.

Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang được tại ngoại.

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát thành phố Biên Hòa và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Tiểu M là tài xế xe tải vận chuyển hàng từ Công ty T L, thuộc Khu công nghiệp V H, tỉnh Bình Dương đến giao hàng cho Công ty Cổ phần S, tại Khu công nghiệp B 2, tỉnh Đồng Nai. Quá trình ra vào công ty S giao hàng bị cáo M thấy bảo vệ công ty sơ hở trong việc kiểm tra lúc lái xe ra cổng nên bị cáo M nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của công ty S.

Khoảng 10 giờ 00 phút, ngày 12/01/2017, bị cáo M điều khiển xe tải biển số 61L-8428 chở chỉ cuộn đã đóng thùng đến kho của công ty S giao hàng. Sau khi giao hàng xong, bị cáo M gặp và rủ bị cáo Vũ N, sinh năm 1970 là nhân viên tổ kho 3 của công ty S trộm cắp tài sản để bị cáo M đưa ra ngoài bán lấy tiền chia nhau thì bị cáo N đồng ý. Sau đó, bị cáo N vào kho của công ty S lấy trộm 08 thùng chỉ, bên trong có 640 cuộn chỉ màu các loại đem ra đưa cho bị cáo M cất giấu vào thùng xe tải. Bị cáo M tiếp tục gặp và rủ bị cáo Trương Q, sinh năm 1965 là nhân viên tổ kho 2 của công ty S trộm cắp tài sản thì bị cáo Q đồng ý. Bị cáo Q vào kho của công ty S lấy trộm 02 thùng chỉ bên trong có 160 cuộn chỉ màu các loại đưa cho bị cáo M cất giấu vào thùng xe tải. Khoảng 11 giờ 10 phút cùng ngày, bị cáo M điều khiển xe tải đưa chỉ vừa trộm cắp được đưa ra ngoài để tiêu thụ, khi bị cáo M ra đến cổng thì bị lực lượng bảo vệ công ty Cổ phần S phát hiện lập biên bản tạm giữ 10 thùng chỉ và giao cho Công an khu công nghiệp B đến lập hồ sơ chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa điều tra. Ngày 21/3/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa khởi tố bị can đối với Nguyễn Tiểu M, Vũ N và Trương Q để xử lý.

Vật chứng vụ án thu giữ gồm:

- 08 thùng chỉ do bị cáo Vũ N trộm cắp đưa cho bị cáo Nguyễn Tiểu M bên trong có chứa 640 cuộn chỉ màu các loại có đặc điểm như sau: 80 cuộn chỉ hiệu SP64691, 80 cuộn chỉ ký hiệu SP63721, 160 cuộn chỉ có ký hiệu SP48560, 70 cuộn chỉ có ký hiệu SP57951, 10 cuộn chỉ có ký hiệu SP1326, 69 cuộn chỉ có ký hiệu SP63881, 10 cuộn chỉ có ký hiệu SP343, 81 cuộn chỉ có ký hiệu SP64692 và 80 cuộn chỉ có ký hiệu SP900.

- 02 thùng chỉ do bị cáo Trương Q trộm cắp đưa cho bị cáo Nguyễn Tiểu M bên trong có chứa 160 thùng chỉ màu các loại có đặc điểm như sau: 40 cuộn chỉ có ký hiệu SP64929, 40 cuộn chỉ có ký hiệu SP63881, 15 cuộn chỉ có ký

hiệu SP344, 07 cuộn chỉ có ký hiệu SP65401, 08 cuộn chỉ có ký hiệu SP1819, 59 cuộn chỉ có ký hiệu SP63721 và 21 cuộn chỉ có ký hiệu SP343.

Tất cả 10 thùng chỉ bên trong chứa 800 cuộn chỉ màu các loại có đặc điểm như trên đã được thu hồi và trả lại cho công ty Cổ phần S.

- 01 đĩa DVD lưu giữ hình ảnh phim camera an ninh của công ty ghi nhận việc phạm tội lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 36/TCKH-HĐĐG và 37/TCKH-HĐĐG ngày 10/3/2017 của Hội đồng định giá tài sản thành phố B đã kết luận: “640 cuộn chỉ màu có giá trị định giá là 21.802.620đ (Hai mươi một triệu tám trăm linh hai nghìn sáu trăm hai mươi đồng); 160 cuộn chỉ màu có giá trị định giá là 5.444.800đ (Năm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng)

Về dân sự: Công ty Cổ phần S đã nhận lại toàn bộ tài sản nên không có đơn không yêu cầu các bị cáo bồi thường.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 253/2017/HSST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa:

- Áp dụng Khoản 1, Điều 138; Điều 53; Điểm g, p, Khoản 1, Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Vũ N 10 (Mười) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

- Áp dụng Khoản 1, Điều 138; Điều 53; Điểm g, h, p, Khoản 1, Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trương Q 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

Áp dụng Điều 41 BLHS

Lưu hồ sơ vụ án 01 đĩa DVD lưu giữ hình ảnh phim camera an ninh của công ty Cổ phần S ghi nhận sự việc phạm tội của các bị cáo.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07/7/2017, bị cáo N và bị cáo Q có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã đánh giá, phát biểu quan điểm xử lý vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Vũ N và Trương Q đã khai nhận hành vi phạm tội như cấp sơ thẩm đã quyết định, các bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Hành vi của các bị cáo thuộc tình tiết định khung quy định tại Khoản 1, Điều 138 Bộ luật Hình sự. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N cung cấp các giấy tờ thể hiện vợ bị cáo là chị Tăng Thị T H đang bị bệnh cao huyết áp, máu nhiễm mỡ, bản thân bị cáo có cha là ông Vũ D

(Đã chết) là người có công với cách mạng (các tài liệu, chứng cứ bị cáo nộp kèm theo), còn bị cáo Q có nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ bị cáo là chị Trần Thị T N1 đau ốm thường xuyên, không đảm bảo sức khỏe chăm sóc cho con cái.

- Khi lượng hình, cấp sơ thẩm cũng đã xem xét cho các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản đã được thu hồi trả lại cho người bị hại, người bị hại cũng không có yêu cầu gì thêm, riêng bị cáo Q có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là những tình tiết quy định tại các Điểm g, h, p, Khoản 1, Điều 46 Bộ luật Hình sự. Bản án hình sự sơ thẩm đã xem xét và đánh giá toàn bộ vụ án để xử phạt bị cáo Vũ N 10 (Mười) tháng tù và bị cáo Trương Q 06 (Sáu) tháng tù.

- Về hình phạt: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm, đã xâm phạm tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ và gây mất trật tự trị an tại địa phương. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo là lao động chính trong gia đình, vợ các bị cáo đau ốm thường xuyên, hạn chế khả năng chăm sóc con cái, riêng bị cáo N có cha ruột ông Vũ D (Đã chết) là người có công với cách mạng, đã tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; còn bị cáo Q có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong vụ án bị cáo tham gia với vai trò là đồng phạm, ngoài lần phạm tội này luôn chấp hành tốt chính sách, pháp luật tại địa phương; các bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng và có khả năng tự cải tạo.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Việc buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù là rất khó khăn cho bị cáo trong việc lo cho gia đình, chăm sóc vợ và con cái. Do đó, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Vũ N và Trương Q. Giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo với thời gian thử thách theo quy định, tạo điều kiện cho các bị cáo lao động để nuôi sống, chăm sóc bản thân và gia đình, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

- Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bị cáo N và bị cáo Q không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Đối với phần trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 248 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Vũ N và Trương Q, sửa bản án sơ thẩm;

- Áp dụng Khoản 1, Điều 138; Điểm g, p, Khoản 1, Điều 46, Điều 53 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Vũ N 10 (Mười) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm 08 (Tám) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Áp dụng Khoản 1, Điều 138; Điểm g, h, p, Khoản 1, Điều 46; Điều 53 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trương Q 06 (Sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nơi các bị cáo cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

2. Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa (2);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (1);
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa (1);
- Phòng PV 27 - Công an tỉnh Đồng Nai (1);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (1);
- Bị cáo (2);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Tùng